

**GIẢNG KÝ BẢN YẾU GIẢI
KINH ĐỨC PHẬT THÍCH CA NÓI VỀ ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ
(GIẢI THÍCH KINH VĂN)**

Đời Dao Tần, Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập *dịch ra Hán văn*
Đời Thanh, Sa-môn Ngẫu Ích, hiệu Trí Húc, tự Tây Hữu *giải thích*
Tịnh Không pháp sư *giảng nghĩa*
Thích Nguyên Hùng *dịch ra Việt văn*

Phần III

I. Giải thích kinh văn

Xin mời đại chúng đọc tiếp phần giải thích kinh văn của Ngẫu Ích đại sư:

<Giải> Đi vào phần chính văn của bản kinh, xin được chia làm 3 phần: Phần tựa, phần chính tông và phần lưu thông. Việc phân đoạn và gọi tên như vậy là để phù hợp với lời Phật dạy: giáo pháp của Ngài phần đầu thiện, phần giữa thiện, phần cuối cũng thiện.

Phần tựa như cái đầu, có đầy đủ ngũ quan¹. Phần chính tông như thân thể, có đầy đủ lục phủ, ngũ tạng². Phần lưu thông giống như tay chân, giúp vận động thông suốt. Cho nên, khi giải thích *kinh Pháp hoa*, ngài Trí Giả đã lấy phẩm thứ nhất làm phần tựa, 11 phẩm rưỡi sau cùng làm phần lưu thông. Lại có lúc ngài giảng *kinh Pháp hoa* theo hai lối Tích môn và Bản môn, mỗi môn chia làm ba đoạn, trong đó từ phẩm Pháp sư công đức trở đi, gồm đủ 5 phẩm, thuộc về Tích môn và cũng là phần lưu thông.

Nên biết rằng, phần tựa là cương lĩnh của cả một bộ kinh, còn phần lưu thông là phần làm cho Phật pháp tràn khắp thiên hạ, khiến cho không bị tắt nghẽn, cả hai phần đều có mối quan hệ mật thiết với nhau. Người đời sau không hiểu được việc này, thấy kinh văn có chút nghĩa lý liền xếp vào phần chính tông, khiến cho phần tựa và phần lưu thông thiếu mất ý nghĩa. Như vậy thì làm sao có thể gọi là phần đầu thiện, phần cuối cũng thiện được?

Đoạn văn này ngài Ngẫu Ích giải thích cách phân khoa một bộ kinh. Ở nước Tàu vào thời Đông Tấn, ngài Đạo An đem một bộ kinh phân làm ba đoạn lớn, còn trước kia chưa từng có người làm việc này. Bây giờ có người không chấp nhận cách làm này của ngài Đạo An. Sau đó một thời gian, ngài Thanh Quang, một tăng nhân Ấn Độ, đem cuốn *Phật địa Luận* (tức là bản chú giải phẩm Thập địa của *kinh Hoa Nghiêm*), truyền đến nước Tàu và phiên dịch

¹ Ngũ quan: Năm bộ phận của thân thể con người, gồm tai, mắt, mũi, lưỡi và da, giúp con người biết về bên ngoài, bằng cách nhìn, nghe, ngửi, nếm và sờ mó đụng chạm.

² Lục phủ: Danh từ y học thời xưa chỉ sáu cơ quan trong cơ thể, gồm: vị, đăm, tam tiêu, bàng quan, đại trường và tiểu trường. Ngũ tạng: tim, gan, dạ dày, phổi và thận.

sang chữ Hán, sau khi dịch xong cũng phân chia làm ba phần là phần tựa, chính tông và lưu thông. Từ đó về sau tất cả kinh văn đều theo phương pháp phân đoạn như vậy.

Tuy nhiên, đại sư Ngẫu Ích đối với *kinh A-di-đà* có sự phân khoa khác với chư vị đại đức tiền bối, cho nên ngài đặc biệt nêu lên trường hợp giảng kinh và phân đoạn *kinh Pháp Hoa* của Thiên Thai Trí giả đại sư để làm tiêu chuẩn, đó là để phù hợp với lời Phật dạy, kinh điển của Phật phần đầu thiện, phần giữa thiện, phần cuối cũng thiện. Phần tựa giống như cái đầu, phần chính tông như thân thể, phần lưu thông như tay chân, cả ba phần đều tốt đẹp, không phần nào tốt hơn phần nào.

Trong lịch sử Phật giáo nước Tàu, Trí giả đại sư là một nhân vật không dễ hiểu, quý vị nếu muốn biết rõ về ngài xin mời đọc cuốn *Trí giả đại sư truyện*.

Kinh Pháp Hoa có 28 phẩm, phân làm hai phần trước sau, nửa phần trước nói về Tích môn, nửa phần sau nói về Bản môn. ‘Tích’ là sự tướng, là nói về mặt hiện tượng, hoàn toàn hiển lộ trước mặt chúng ta. ‘Bản’ là bản thể, là nói về quả vị sau khi chứng đắc giác ngộ. Chẳng hạn như Bồ-tát Quán Thế Âm, nếu luận về Tích môn thì ngài là vị Bồ-tát đến thế gian này để giáo hoá, cứu độ chúng sinh, nhưng luận về Bản môn thì ngài đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước, hiệu là Chính Pháp Minh Như Lai, ngài đã cỡi chiếc thuyền từ để trở lại thế gian này, dùng thân Bồ-tát để cứu độ chúng sinh. Lại nữa, như đại đệ tử của Thế Tôn là ngài Xá-lợi-phất, hiện đời ngài chỉ là người chứng quả A-la-hán, nhưng về Bản môn ngài vốn là vị Phật quá khứ thị hiện.

Trong phần Tích môn của *kinh Pháp Hoa* cũng có ba phần tựa, chính tông và lưu thông. Phẩm thứ nhất là phần tựa, từ phẩm thứ 2 đến phẩm thứ 17, phẩm *Phân biệt công đức*, là phần chính tông, phần còn lại là phần lưu thông, cho nên mới nói phần đầu thiện, phần giữa thiện, phần cuối cũng thiện. Đại sư lại đem 28 phẩm phân làm hai phần, Bản môn và Tích môn. Tích môn là 14 phẩm đầu, phẩm thứ 15 là phần tựa của Bản môn, từ phẩm 16 đến phẩm 17 là phần chính tông của Bản môn, từ phẩm 18 đến phẩm 28 là phần lưu thông của Bản môn. Do sự thuyết minh kinh điển như vậy cho nên từ đầu đến cuối đều tốt đẹp, giống như người ăn mật ong, từ ngoài vào trong đều ngọt như nhau. Xem phần tựa có thể thấy được toàn bộ cương lĩnh của bộ kinh, phần lưu thông có thể lưu bố khắp mười phương ba đời mà không có chướng ngại, cả hai phần này như vậy có mối quan hệ không đơn giản. Người đời sau không biết được tính chất quan trọng của sự phân chia này, nên thấy kinh văn có chút nghĩa lý liền xếp vào phần chính tông, còn phần tựa và phần lưu thông thì xem thường, không để tâm tới. Tuy nhiên, sự

phân chia kinh văn thành ba phần như vậy là do người đời sau nghĩ định, khi Thế Tôn còn tại thế, Ngài giảng kinh không có sự phân chia như vậy.

1. Phần tựa

1.1. Phần tựa chung

<Kinh văn>: Như vậy tôi nghe, một thời Thế Tôn, ở thành Xá-vệ, trong vườn Kỳ-đà, tịnh xá Cấp cô độc.

<Giải>: Như vậy là xác nhận sự tín thuận. Tôi nghe là xác nhận sự tiếp thụ từ thầy tổ. Phật là giáo chủ. Thành Xá-vệ, vườn Kỳ-đà, tịnh xá Cấp cô độc là địa điểm thuyết kinh.

Diệu lý thật tướng xưa nay không thay đổi, gọi là NHƯ.

Y theo diệu lý thật tướng mà niệm Phật cầu sinh tịnh độ thì chắc chắn không phạm sai lầm, gọi là THỊ.

Thật tướng chẳng phải ngã, chẳng phải phi ngã, nên A-nan chẳng cần phải bỏ đi cái tên giả tạm mới tự xưng là NGÃ.

Nhờ nhĩ căn (lỗ tai) mà phát sinh ra nhĩ thức (cái biết của tai), chính tai A-nan nghe toàn bộ lời Phật dạy, như đổ không khí vào không khí, gọi VẤN.

Thời gian vốn là pháp không thật, chỉ là pháp quy ước, cho nên khi thầy thấy thời gian thích hợp thì thầy vui vẻ thuyết pháp, trò ưa thích nghe nhận, gọi là NHẤT THỜI.

Bậc đã tự giác ngộ, giúp người khác đạt được giác ngộ, sự hiểu biết và thực hành sự hiểu đều đạt đến viên mãn, làm thầy của trời người, gọi là PHẬT.

Xá-vệ là địa danh, tên một quốc gia của Ấn Độ xưa, do vua Ba-tư-nặc (Pāsenādi) cai trị.

Kỳ-đà (Jeta) là thái tử con vua Ba-tư-nặc, có ý nghĩa là chiến thắng.

Cấp cô độc (Anāthapiṇḍika) là một đại thân của vua Ba-tư-nặc, có tên thật là Tu-đạt-đa (Sudatta), vì ông có lòng nhân từ, thường hay bố thí cứu giúp những người bần cùng, cô độc, nên mọi người thương mến gọi ông là Cấp cô độc hay Trưởng giả Cấp cô độc. Ông đã bỏ ra rất nhiều vàng để mua khu rừng của thái tử Kỳ-đà để cúng dường cho Phật cùng chúng Tăng, khiến cho thái tử Kỳ-đà cảm mến và phát tâm cúng toàn bộ số cây trong rừng, vì vậy, sau khi xây dựng tịnh xá, Đức Phật đã đề nghị gọi tịnh xá bằng một cái tên chung của hai người là Kỳ thọ Cấp cô độc viên (vườn của ông Cấp cô độc, cây của thái tử Kỳ-đà).

Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, ngài giảng kinh thuyết pháp không có soạn bài và cho ghi chép, cũng giống như Khổng Lão phu tử dạy cho học trò ở bên

Tàu. Sau khi Phật nhập diệt, các đệ tử nhận thấy rằng, những lời dạy của thầy mình nếu không biên chép lại để giữ gìn thì những năm tháng lâu dài về sau có thể bị quên hết, sẽ thất truyền. Vậy là các đệ tử, dưới sự triệu tập của ngài Ca-diếp, đã suy cử ngài A-nan chủ trì kết tập kinh tạng. A-nan là em của Phật, lại là thị giả của Ngài. Ngày Đức Thế Tôn thành đạo cũng là ngày A-nan đản sinh. Thế Tôn giảng kinh thuyết pháp 20 năm sau A-nan mới xuất gia, cho nên những kinh điển trước đó A-nan chưa từng được nghe, vì vậy khi xuất gia, A-nan đã thỉnh cầu Đức Phật giảng lại toàn bộ những kinh điển trước đây cho ngài nghe một lần, và Phật đã chấp thuận.

Có thuyết khác cho rằng, A-nan đã tu chứng Pháp tính tự giác tam-muội, có thể ở trong thiền định quán triệt hết tất cả các pháp, cho nên đại hội kết tập pháp tạng dĩ nhiên phải mời ngài A-nan chủ trì. Bảy giờ, đại hội kết tập kinh điển có 500 vị A-la-hán tham dự, đều là những vị đệ tử lớn của Phật lúc còn tại thế. Mọi người đã định ra một nguyên tắc là, khi A-nan lên toà tụng đọc lại nội dung kinh điển mà lúc tại thế Đức Phật thuyết giảng ở một nơi nào đó, nếu như có một người phát biểu rằng có một từ, một chữ khác ý nghĩa Phật dạy thì lập tức thủ tiêu bản kinh mà A-nan đã tụng, không được ghi nhận vào kinh tạng, để giữ niềm tin cho đời sau, chứ không được theo nguyên tắc tiêu số phải phục tụng đa số. Khi đại hội kết tập kinh điển bắt đầu, ngài A-nan lên pháp toà, được sức gia trì của chư Phật, khiến cho tướng mạo của ngài đoan nghiêm như Đức Phật, những người tham gia pháp hội có người cho rằng Đức Phật lại xuất thế, hoặc có người cho rằng Phật ở phương khác đến, hoặc có người bảo A-nan đã thành Phật. Đợi cho đến lúc A-nan cất giọng tụng: *“Như vậy tôi nghe”* thì bao nhiêu nghi ngờ đều tiêu mất hết.

Phàm tất cả kinh điển đều phải có câu mở đầu là *“Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tại... cùng với những ai...”*. Câu này gọi là tựa chứng tín, giống như phần mở đầu của một văn bản ghi chép hội nghị; phần tiếp theo là cho biết nhân duyên phát khởi pháp hội, gọi là tựa phát khởi. Ý tứ của câu *“như thị ngã văn”* là, chữ ‘ngã’ chỉ cho ngài A-nan, ngài A-nan đích thân nghe những lời dạy này của Phật, bây giờ ngài nói lại, không thêm không bớt. Chữ ‘một thời’ là chữ mà lúc mới học Phật làm tôi hoài nghi nhiều nhất. Tại sao không ghi lại ngày tháng năm cụ thể mà chỉ nói chung chung một cách mơ hồ như thế? Thuở Phật còn tại thế, Ấn Độ vẫn còn sống trong thời đại bộ lạc, có nhiều quốc gia lớn nhỏ khác nhau và mỗi nước đều có cách tính lịch riêng. Thời đại nhà Thương, nhà Chu bên Tàu cũng có rất nhiều bộ lạc nhưng cách tính lịch lại giống nhau.

Hai chữ ‘một thời’ này nói đến giây phút, cơ hội thầy trò gặp nhau và cảm thông nhau, là khoảng thời gian mà Phật và chúng sinh cảm ứng tâm thức lẫn nhau. Trí giả đại sư là người triều nhà Tùy, cách Phật hơn 1000 năm.

Ngài đọc tụng *kinh Pháp Hoa*, đến phẩm *Được vương* thì nhập định. Ở trong định ngài đến núi Linh Thứu và thấy Phật vẫn đang còn giảng *kinh Pháp Hoa*, ngài ngồi xuống nghe giảng một lúc. Sau khi xuất định, ngài nói với các học trò rằng, pháp hội ở Linh Sơn vẫn còn chưa hết. Chữ ‘nhất’ là ‘nhất tâm’, nhất tâm là chân tâm, không có quá khứ, hiện tại, tương lai.

Chữ ‘Phật’ là chỉ cho người chủ giảng kinh này, giảng đường ở tại Tịnh xá Kỳ viên.

‘Diệu lý thật tướng xưa nay không thay đổi, gọi là NHƯ’. Chữ ‘thật tướng’ là chỉ cho chân tướng của vũ trụ nhân sinh, nghĩa lý của nó cực kỳ sâu xa. Trong kinh điển Đại thừa thường nói ‘thể - tướng - dụng’; thể là lý thể, là cái bản chất bên trong; tướng là hình tướng bên ngoài; dụng là tác dụng; đó là ba mặt của một pháp. Chữ ‘như’ là vĩnh viễn không thay đổi. **‘Y theo diệu lý thật tướng mà niệm Phật cầu sinh tịnh độ thì chắc chắn không phạm sai lầm, gọi là THỊ’.** Câu này cho thấy pháp môn niệm Phật có căn cứ lý luận rõ ràng vững chắc, đồng thời là một căn cứ lý luận cực kỳ cao quý, cực kỳ chân thật, cực kỳ viên mãn. Nếu hoàn toàn thông đạt và không có hoài nghi, chúng ta niệm một câu ‘A-di-đà Phật’ thì câu niệm này chính là thật tướng niệm Phật. Không hoài nghi, không xen tạp, không gián đoạn chính là ý nghĩa của thật tướng niệm Phật. Nếu vẫn còn một chút hoài nghi hoặc gián đoạn dù chỉ nhỏ như sợi tơ thì không còn thật tướng niệm Phật nữa, mà gọi là sự niệm Phật. Nhưng nếu chân chính thực tập được sự niệm Phật thì cũng tốt rồi, bởi vì sự niệm liên tục sẽ niệm đến chỗ công phu thành phiền, đạt được nhất tâm bất loạn, như vậy cũng được vãng sinh rồi. Vãng sinh đến Tây phương rồi thực hiện lý tướng niệm Phật thật tướng cũng không muộn.

Thật tướng là chân tâm, bản tính của mình. Cổ đức nói ‘Tự tính Di-đà, duy tâm tịnh độ’. Di-đà và Tịnh độ là sự tướng, tâm tính là thật tướng. Tâm tính là ‘như’, Di-đà và tịnh độ là ‘thị’. Thân thể của chúng ta là do tự tính biến hiện ra, mười phương thế giới có vô lượng vô biên quốc độ cũng đều do tâm biến hiện ra. Vô lượng vô biên chúng sinh, cho đến sơn hà đại địa, cũng đều do tâm biến hiện ra. Chân tâm thì biến hiện ra chân thân và tịnh độ chân thật; vọng tâm thì biến hiện ra huyễn thân và uế độ tạm thời. Thân tâm và thế giới của chúng ta đều là hư huyễn, bởi đều do vọng tâm biến hiện, cho nên *kinh Kim cương* mới nói ‘tất cả các pháp hữu vi đều giống như giấc mộng, như bọt nước, như bóng hình’. Nói ‘huyễn’ là bởi vì nó biến hoá, thay đổi trong từng sát-na; nói ‘chân’ là bởi vì nó không thay đổi.

Tây phương thế giới là do chân tâm của chúng ta biến hiện ra. Tâm vọng tưởng thì sinh diệt trong từng sát-na, cho nên thế giới mà chúng ta đang sống là thế giới sinh diệt. Thiền tông căn cứ vào đạo lý này để tu tập, Giáo tông cũng căn cứ vào đạo lý này để tu tập, và pháp môn niệm Phật cũng không

ngoại lệ. Pháp môn tuy có rất nhiều, nhưng tất cả đều quy về một chỗ. Thật tướng niệm Phật tức là dùng tâm chân thành để mà niệm Phật. Chữ 'thành' ở đây có nghĩa là một niệm không sinh, tức trong tâm chỉ có một niệm Phật, ngoài ra không có một tạp niệm nào khác. Đem tất cả nguồn gốc của vọng tưởng buông bỏ và tiêu trừ hết, không nghĩ nhớ nghĩ quá khứ, hiện tại, tương lai, tất cả đều không nhớ thì chân tâm lập tức hiển lộ.

Trong tâm có 'ngã' là vọng niệm, trong tâm nếu có ý niệm 'vô ngã' cũng là vọng niệm. Có và không là mặt đối lập nhau, không có cũng không không cũng là hai mặt đối lập nhau. Chừng nào hai mặt đối lập, tức là nhị biên đều không thì đó là sự thanh tịnh chân thật. Cho nên, Lục tổ Huệ Năng bắt đầc dĩ lắm mới nói 'xưa nay không một vật'. 'Xưa nay không một vật' cũng không luôn thì chẳng còn gì để nói, khi đó mới hiển lộ toàn thể tính đức vốn có của mình.

Trong một ngày, từ sáng đến tối, chúng sinh phàm phu không ngừng vọng tưởng, chấp trước thân này là ngã, ta đúng người sai, cứ thị phi mãi không dứt. Chư Phật an trú trong cảnh giới chân thật, một câu một lời cũng không nói thì làm sao khai ngộ cho chúng sinh? Cho nên buộc lòng chư Phật phải tùy thuận chúng sinh mà nói ra để cho chúng sinh thấu hiểu. Chúng sinh nói thân thể này là ngã, Phật cũng nói ngã, đó là Phật tùy thuận chúng sinh mà nói có ngã, còn bản thân Ngài thì hoàn toàn vô ngã. Phải biết rằng, chư Phật 'nói mà không nói, không nói mà nói'. Do đó, A-nan không cần phải bỏ đi cách tự xưng 'tôi' giả tạm nên mới nói 'tôi nghe' (ngã văn).

Nhĩ căn tiếp xúc với âm thanh hình thành nên nhĩ thức, tức là cái biết của tai. Đích thân A-nan nghe Phật giảng pháp gọi là 'thân lĩnh viên âm'. 'Như đồ không khí vào không khí' gọi là 'văn'. Tâm địa vĩnh viễn thanh tịnh, như giữa hư không vẽ vòng hư không là ý nghĩa của chữ 'văn'.

Thời gian và không gian đều là thứ không thực tại. Thời gian có quá khứ, hiện tại, tương lai; không gian có đông, tây, nam, bắc, trên và dưới, cả hai đều là những khái niệm trừu tượng, là những pháp không tương ứng với tâm (bất tương ứng hành pháp). Trong 100 pháp của tông Duy thức phân thành 5 loại: Một là tâm pháp, tức là những hiện tượng tâm lý. Hai là tâm sở pháp, tức là những tác dụng của tâm lý. Ba là sắc pháp, tức những vật chất. Bốn là tâm bất tương ứng hành pháp, tức là những thứ không phải tâm, không phải tâm sở, cũng không phải vật chất, nó là những thứ thuộc phạm trù trừu tượng. Năm là vô vi pháp, tức là những pháp không sinh không diệt. Lúc người thầy thấy thời gian thích hợp với đạo, tức là việc giảng dạy có thể làm cho học trò trưởng dưỡng đạo tâm, việc giảng dạy phù hợp căn cơ trình độ của người học trò. Việc giảng dạy này xuất phát từ trong tâm tính, cho nên nhất cử nhất động đều trở thành phương pháp giáo dục. Người học trò lãnh

ngộ được ý nghĩa của lời dạy, thì người nói người nghe đều có cơ duyên tương hợp, gọi là 'nhất thời'. Đại sư Thiện Đạo từng nói, chín phẩm hoa sen cho người vãng sinh là bởi cơ duyên hội ngộ bất đồng. Hôm nay, chúng ta có cơ duyên gặp nhau ở đây thật là một điều thù thắng không gì sánh bằng, cho nên phẩm vị thượng phẩm vãng sinh ai nấy đều có phần. Một ngày từ sáng đến tối đều niệm Phật là người có phước đức nhất trên thế gian này. Ở đời, những tài sản, quyền lợi, danh dự, địa vị... đều là giả dối, chỉ khi lâm chung có Phật A-di-đà đến tiếp dẫn mới thực sự chân thật.

Đời người ngắn ngủi, khổ não vô cùng, sinh tử lại nhọc nhằn thống khổ, do đó phải gấp rút tu hành để lo tự cứu đời mình, đồng thời cũng cứu độ những người thân quyến thuộc. Chỉ cần vãng sinh đến thế giới Tây phương Cực lạc thì không luận người thân quyến thuộc của mình sống ở thế giới nào, đọa lạc ở đâu chúng ta đều có thể nhìn thấy hết, khi đó chúng ta đã có năng lực để cứu giúp cho mọi người. Nếu như không vãng sinh tịnh độ, đợi đến lúc cái thân nghiệp báo này chấm dứt, giờ phút lâm chung chắc chắn phải theo nghiệp lực đã gây mà lưu chuyển trong dòng sinh tử, lúc đó không ai cứu giúp ai được hết.

Chữ Phật là phiên âm từ chữ Buddha, người Tàu ưa nói ngắn gọn nên chỉ đọc là Phật. Phật có nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Tự giác thuộc về Tiểu thừa, chỉ cứu độ bản thân mình. Giác tha là Bồ-tát. Bồ-tát có tâm từ bi, tự động đi giáo hoá cứu độ chúng sinh mà không cần đợi người kêu gọi, cầu thỉnh. Giác hạnh viên mãn là Phật. Viên mãn không phải chỉ có số người đã được cứu độ, mà nó chỉ cho tâm tính, là nói đến tâm tính đã sạch hết phiền não. Tâm tính của chúng ta có ba loại phiền não. Thứ nhất là kiến tư phiền não, bậc tự giác là đoạn sạch kiến tư phiền não. Thứ hai là trần sa phiền não, bậc giác tha đã đoạn hết kiến tư phiền não và trần sa phiền não, tự mình tu tập và còn cứu giúp người khác. Thứ ba là vô minh hoặc, đoạn sạch hết ba loại phiền não, từ kiến tư, trần sa cho đến vô minh hoặc đều đoạn trừ sạch hết thì viên mãn thành Phật.

Chữ 'đại' trong 'đại sư' là chỉ cho tính bình đẳng. Đức Phật được tôn xưng là Đại sư, bởi ngài đối với tất cả chúng sinh đều bình đẳng như nhau. Bồ-tát do chưa đoạn trừ hết vô minh nên không được tôn xưng là đại sư, mà chỉ tôn xưng là Đại sĩ, hoặc Chính sĩ. Đối với người xuất gia lại càng không có tư cách được gọi là đại sư, chỉ gọi là pháp sư. Trí Giả được các đệ tử của tông Thiên Thai tôn xưng là đại sư, nhưng nếu tổ sư biết được điều này thì ngài nhất định sẽ quở trách các học trò và không bằng lòng để họ tôn xưng như thế.

'Xá-vê' là một trong những nước lớn thuở xưa của Ấn Độ, nguyên tiếng Phạm là Śrāvastī, có nghĩa là 'văn vật', tức là một quốc gia có nhiều danh

nhân, trình độ văn hoá cao, vật chất giàu có. Thuở Phật tại thế, Ba-tu-nặc (Pāsenādi) là vua của nước này. Vua Ba-tu-nặc có một thái tử tên là Kỳ-đà (Jeta), với ý nghĩa là 'chiến thắng', bởi thuở xưa khi Ba-tu-nặc giao tranh với nước khác thu được chiến thắng trở về thì hoàng hậu hạ sinh thái tử.

Vua Ba-tu-nặc có một đại thần tên là Tu-đạt-đa (Sudatta), thích làm việc bố thí, chu cấp cho người cô độc, cứu giúp những người nghèo cùng khốn khổ, cho nên được người đời tôn xưng là Trưởng giả Cấp Cô Độc.

Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe nói Đức Phật Thích-ca là một người giác ngộ, cho nên ông ước muốn được thỉnh Phật đến thành Xá-vệ giảng kinh thuyết pháp. Đức Thế Tôn có 1250 đệ tử, do đó cần phải có một đạo tràng thật lớn mới có thể chứa đủ, Cấp Cô Độc xem xét hết trong thành thì chỉ thấy hoa viên của thái tử Kỳ-đà là thích hợp nhất, bởi khu vườn này có không gian rất rộng rãi xinh đẹp, ông liền tìm thái tử để mua khu vườn. Thái tử Kỳ-đà nhìn Cấp Cô Độc vừa cười vừa nói cho vui rằng: “Ta nghe nói trưởng giả là người rất giàu có, gia sản có rất nhiều vàng, vậy nếu ông có thể đem vàng trải khắp khu vườn của ta thì ta bán cho”. Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe thái tử nói vậy thì tin là lời nói thật, nên lập tức trở về nhà sai gia nhân lấy xe chở vàng đến trải khắp khu vườn. Thái tử Kỳ-đà vô cùng ngạc nhiên hỏi Cấp Cô Độc: “Ông mua khu vườn này làm gì mà có vẻ quan trọng như vậy?” Cấp Cô Độc đáp rằng: “Ta thỉnh Phật Thích-ca về đây giảng kinh thuyết pháp”. Thái tử vừa nghe đến danh hiệu Phật lần đầu tiên lọt vào tai thì cảm động vô cùng, bèn nói: “Việc làm công đức này cả hai chúng ta hãy cùng nhau làm, toàn bộ đất trong hoa viên này ta để cho ông, còn toàn bộ cây cối thì của ta”. Từ sự kiện này cho nên tịnh xá mang tên chung của hai người là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên (tịnh xá có cây là của thái tử Kỳ-đà, vườn là của trưởng giả Cấp Cô Độc). Đức Phật cư trú và an cư nơi tịnh xá này nhiều năm nhất và đa phần kinh điển cũng được giảng ở nơi đây.

<Giải> Nêu Chúng Thanh văn trước tiên là vì ba lý do, thứ nhất để biểu thị cho tướng ra khỏi thế gian, thứ hai là vì chúng Thanh văn thường theo Phật nghe pháp, và thứ ba là pháp của Phật được lưu truyền trong nhân gian là nhờ chúng Tăng. Chúng Bồ-tát đứng giữa là biểu thị cho tướng không có định, không phải lúc nào cũng đi theo Phật và biểu thị ý nghĩa trung đạo. Chúng Trời và Người đứng sau cùng là biểu thị cho tướng thế gian, phàm thánh cùng ở chung và giữ chức năng ở ngoài đời hộ trì chính pháp, y theo pháp mà thực hành.

Đoạn văn này giải thích thứ tự sắp xếp trong đại chúng. Chúng Thanh văn được xếp vào hàng thứ nhất, đứng vị trí hàng đầu, là chúng đệ tử Tiểu thừa của Phật, đều là những người xuất gia, thường theo Phật học pháp. Phật pháp được truyền thừa là nhờ vào Tăng đoàn, tức là chúng Thanh văn, cho

nên đặc biệt được tôn trọng, được tôn xưng đệ nhất trong chúng. Chúng Bồ-tát thông thường phải thay Phật đi giáo hoá chúng sinh ở một cõi nào đó. Tại nước Tàu có bốn vị Bồ-tát thị hiện là Văn-thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng, trong đó chỉ có Bồ-tát Địa Tạng là hiện tướng xuất gia, còn lại ba vị Bồ-tát kia đều hiện tướng tại gia. Ở bên Tàu người xuất gia đa phần đều thọ giới Bồ-tát, đều mang trong mình thân phận của một vị Bồ-tát, khác hẳn với những người xuất gia bên các nước Nam truyền, chỉ thọ giới Tỳ-kheo. Bồ-tát cũng biểu thị ý nghĩa trung đạo, quý ngài không trụ ở trong sinh tử mà cũng không trụ ở trong niết-bàn, quý ngài tùy duyên hoá độ chúng sinh. Chúng sinh phàm phu trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi không có cách gì giải thoát. Chúng Thanh văn chứng đến quả vị thứ tư là A-la-hán thì siêu việt ba cõi, trụ ở niết-bàn. Chúng trời người đứng sau hết nhưng cũng thuộc vào một trong bốn chúng, đa phần là những người Phật tử tại gia quy y Tam bảo và cũng có nhiều phẩm loại khác nhau. Chẳng hạn như trong *Kinh Hoa Nghiêm*, Thiện Tài Đồng tử đi tham vấn 53 vị thiện hữu tri thức thì chỉ có một vị là mang thân phận người xuất gia, còn lại đều là những người tại gia Bồ-tát. Những tại gia Bồ-tát này mỗi người có một thân phận, nghề nghiệp khác nhau và đều có đủ thành phần nam, nữ, già, trẻ. Cho nên, người học Phật không cần phải e ngại mình thuộc thành phần nào trong xã hội.

<Kinh văn> Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị đại Tỳ-kheo Tăng.

<Giải> Đại Tỳ-kheo là những người xuất gia đã thọ đầy đủ các giới (250 giới). Tỳ-kheo là tiếng Phạm, có 3 nghĩa: Một là khát sĩ, tức là người xin ăn, dùng một chiếc bình bát đi khát thực để nuôi thân, không có cất giữ bất cứ một thứ tài sản nào, chuyên tâm tu học cầu thoát ly sinh tử. Hai là phá ác, tức là dùng trí tuệ chân chính để quán sát các pháp nhằm phá trừ các phiền não xấu ác, không bị rơi vào vòng trói buộc của ái kiến³. Thứ ba là bố ma, tức là khi phát tâm thọ giới, pháp yết-ma thành tựu, thì ngay đó chúng ma liền sợ hãi.

Chữ Tăng nói đủ là Tăng-già, đây là từ phiên âm từ tiếng Phạm samgha, có nghĩa là CHỨNG HOÀ HỢP. Một cộng đồng cùng nhau tu tập, lấy sự giác ngộ giải thoát, chứng quả vô vi làm mục đích tối hậu gọi là LÝ HOÀ; cùng ở chung với nhau, miệng không tranh cãi, ý luôn luôn vui vẻ, chia sẻ cho nhau những hiểu biết, cùng nhau giữ giới, lợi lộc chia đều cho nhau, gọi SỰ HOÀ.

1250 vị Tỳ-kheo, trong đó học trò của ba anh em ngài Ca-diếp có 1000 vị, học trò của ngài Thân tử và Mục-liên có 200 vị, anh em bạn bè của ngài Da-xá có 50 vị, tất cả những người này đều trở thành đệ tử của Phật và đều

³ Ái kiến

thành tựu quả vị giải thoát. Vì họ là những người được Phật độ cho giải thoát trước tiên, nên cảm trọng thâm ân của Phật, thường thân cận đi theo bên Phật, nên gọi là Chúng thường tùy.

Tỳ-kheo mà thêm vào ở trước chữ đại, để gọi là đại Tỳ-kheo là bởi đây thuộc Tỳ-kheo Đại thừa, cũng tức là Bồ-tát Đại thừa, kinh này là kinh điển Đại thừa.

Tỳ-kheo là những người xuất gia đã thọ đầy đủ các giới, gồm có ba nghĩa:

1. Khất sĩ: Khất là dùng bình bát đi xin ăn để nuôi sống bản thân, sĩ là người đọc sách. Ở bên Tàu, những người đi xin ăn người ta gọi là khất cái, và không ai kính trọng. Còn ở Ấn Độ, khất sĩ đều là những người có học vấn, có đạo đức, được mọi người tôn kính, đây là bối cảnh văn hoá của họ khác với nước Tàu.

Đức Phật quy định một người xuất gia chỉ có ba y và một bát, đó là toàn bộ tài sản. Ở Ấn độ khí hậu rất nóng, ba y là đủ dùng. Nhưng ở bên Tàu, có vĩ độ thiên về Bắc địa cầu thì ba y không đủ để chế ngự được khí lạnh. Trong sinh hoạt thường nhật, người xuất gia bên Tàu mặc y phục màu xanh nước biển - màu xanh nước biển là màu trang phục của những người có học thời nhà Hán - khi có pháp hội hoặc lúc tụng kinh, lễ Phật thì mặc thêm chiếc áo ca-sa bên ngoài. Nhưng hình thức chiếc áo ca-sa bên Tàu chỉ nhỏ bằng một phần ba chiếc áo ca-sa bên Ấn, dùng để cuốn một vòng quanh thân mà thôi. Những người xuất gia bên Nhật Bản mặc đồ Tây, ca-sa của họ rất nhỏ, chỉ một hai tấc, họ bỏ vào trong cái túi, khi có pháp hội thì họ lấy ra đeo lên cổ. Điều này cho thấy năng lực thích ứng của Phật giáo vô cùng mạnh mẽ và viên dung, đi đến đâu thì hoà nhập và hiện đại hoá theo văn hoá của nơi đó.

Sau khi xuất gia phải sống đời không nhà, không buồn, không lo, không ràng buộc, không nhớ nhung... thì tâm mới an định, mới có thể đạt được tam-muội ngay trong đời này. "Chuyên cầu xuất yếu", chữ 'xuất' có nghĩa là thoát ra ngoài ba cõi, chữ 'yếu' là phương pháp tu học quan trọng nhất, "chuyên cầu xuất yếu" là chuyên tâm tu học để thoát khỏi ba cõi. Mục đích tối thượng và chí hướng của người xuất gia là ở chỗ này. Cho nên, đối với tất cả các pháp ở thế gian đều phải quên hết, không nên lưu luyến. Trong quá khứ, có những người xuất gia để cầu được thọ giới, để đạt được mục đích giải thoát đã không quản ngại khó khăn đi khắp tự viện, am đường để tham vấn, cầu học. Mỗi một đạo tràng có một đạo phong, một sở học khác nhau. Ở Trung quốc có rất nhiều tông phái, người xuất gia tùy theo ý nguyện của mình, theo đuổi một pháp môn nào đó đều có thể đi tham vấn cầu học. Phật pháp truyền đến Trung quốc đã gần hai ngàn năm, nhưng càng lâu ngày càng sinh ra nhiều tệ nạn. Thuở xưa, Tùng lâm tự viện là của thập phương Tăng,

nhưng đến đời sau này đều biến thành tông miếu truyền cho con cho cháu, truyền cho đồ tử đồ tôn, đời này truyền qua đời khác và tuyệt đối không truyền cho người ngoài. Đến ngày nay thì cái đạo phong thuở xưa đã tan biến chẳng còn, người xuất gia không những không tích chứa của cải mà còn tích chứa rất nhiều, không những không có chỗ ở mà còn có rất nhiều. Có thể nói có nhiều người xuất gia chẳng khác gì người đời.

Trong thời đại hiện nay, người xuất gia tuy phải cần cất giữ tài sản để trang trải các chi phí cuộc sống, nhưng trong tâm không nên để cái ý niệm này chế ngự, lại càng không nên quá tham lam. Nếu không làm được như vậy thì đến lúc lâm chung, cho dù có Phật A-di-đà đến tiếp dẫn, nhưng anh vẫn cứ bám chặt vào nhà cửa, ruộng vườn, tiền bạc, tài khoản trong ngân hàng... thì làm sao có ý nguyện theo Phật về Tây phương được?!

2. Phá ác: Tức là phá phiền não ác và không rơi vào rùng ái kiến. Ở đây nói rộng ra là chỉ cho hai thứ phiền não kiến hoặc và tư hoặc. Phần này sẽ giải thích rõ ràng sau.

3. Bồ ma: Ma ở đây thông thường là chỉ cho Thiên ma, như ma Ba-tuần, vua của tầng trời Tụ Tại, thống trị cả ba cõi, sáu đường. Nếu có một người xuất gia tu đạo, thì nhân dân của nước Ma bị mất đi một người, cho nên Ma vương cảm thấy rất lo sợ.

Từ “yết-ma” là từ tiếng Phạm karma, có nghĩa là ‘tác pháp’, tức là cử hành nghi thức, trình trọng tuyên thệ để lãnh thọ giới pháp của Phật, y theo giáo pháp mà phụng hành thì thoát khỏi tam giới. Ngày nay, người xuất gia tuy cũng có đăng đàn thọ giới, nhưng tâm chẳng chịu xuất ly, vì vậy Ma vương chưa chắc đã sợ hãi.

Ngẫu Ích đại sư sống vào cuối triều nhà Minh, đầu triều nhà Thanh. Thuở nhỏ ngài theo học tông Thiên Thai, đối với giới luật ngài nghiên cứu rất sâu sắc. Theo như ngài nói thì ở bên Tàu, từ thời Nam Tống trở về sau không có người xuất gia, bởi giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni tối thiểu phải có 5 vị Tỳ-kheo trao truyền thì mới đắc giới. Giới Bồ-tát và các giới khác thì có thể tự mình đối trước Phật tuyên thệ thọ giới liền đắc giới. Ngẫu Ích đại sư sau khi thọ giới Tỳ-kheo mới hiểu rõ được sự thật này, ngài liền đem trả giới pháp, không dám tự xưng là Tỳ-kheo mà chỉ nhận mình là một Sa-di Bồ-tát giới. Đồ đệ của ngài là pháp sư Thành Thật khi biên soạn Đại sư toàn tập cũng không dám dẫn dụng cách xưng hô của thầy mình, mà chỉ dùng từ ‘Xuất gia ưu-bà-tắc’ (xuất gia thọ năm giới). Hiện nay, năm giới, mười giới mà thực hành trọn vẹn chân chính còn không biết được không, huống là nhiều hơn!

Chữ ‘Tăng’ gọi đủ là ‘Tăng-già’, còn gọi là ‘hoà hợp chúng’. Một đoàn thể tu học được gọi là ‘chúng hoà hợp’ tất phải tuân thủ 7 nguyên tắc. Thứ nhất

là Lý hoà, tức tất cả mọi người đều phải chứng quả vô ngã giải thoát. Nếu đoàn thể tu học đó chưa có ai đạt được quả giải thoát thì tất cả mọi người phải có chung nguyện vọng liễu sinh thoát tử, cùng hướng đến mục đích vượt ra ngoài ba cõi, trường hợp này cũng được gọi là Lý hoà. Sáu nguyên tắc còn lại thuộc về Sự, còn gọi là pháp Lục hoà: Một là thân đồng trụ, cùng ở chung một chỗ tu học, như ở chung chùa, chung trường; hai là khẩu vô tranh, không tranh chấp cãi vã; ba là ý đồng duyệt, tâm ý vui vẻ, mặt mày tươi vui; bốn là kiến đồng giải, những nguyên tắc, những phương pháp, những cảnh giới mình thấy biết được trong quá trình tu học cần chia sẻ cho nhau, để cùng kiến lập một công thức chung; năm là giới đồng tu, giới là giới luật, là quy ước, trong cuộc sống hằng ngày mọi người cần tuân thủ theo; sáu là lợi đồng quân, tức là mọi vật chất đều phân chia bình đẳng, tuyệt đối không ai có đặc quyền hay giai cấp riêng.

Cứ bốn người xuất gia ở chung với nhau một chỗ để tu học thì gọi là Tăng đoàn, nhưng trong một gia đình có bốn người tu học cũng được gọi là Tăng đoàn. Bởi vì chữ ‘tăng’ có nghĩa là đoàn thể, nhưng đoàn thể này vốn không phải chỉ riêng cho người xuất gia. Tăng đoàn xuất hiện ở thế gian rất hy hữu và khó gặp, nhất định được chư Phật hộ trì, được Thiên Long gìn giữ, cho nên tăng đoàn chẳng những có phước mà vùng đất nơi tăng đoàn cư trú cũng được ân triêm công đức. Những người chân chính tu hành mới thực sự là người có đại phước đức. Kinh Dịch có nói: “Ba người đồng tâm, sức mạnh chẻ sắt”. Trong quá khứ, những vị vua khai quốc lập nước được tôn xưng là minh quân chẳng qua chỉ là biết người biết sử dụng con người làm cho ai nấy đồng tâm hợp lực mà được thiên hạ đó thôi. Trước đây, tại Đài Loan có sư sĩ Triệu Mậu Lâm mời tôi đến Công Đức Lâm dùng cơm. Trong khi dùng cơm chúng tôi có nói chuyện với nhau, khi nói đến chuyện Tăng đoàn, cư sĩ hỏi: “Hiện nay, những người tạo nghiệp phá sự hoà hợp của Tăng, tội rất nặng, tương lai đọa xuống địa ngục A-tỳ phải làm sao?” Tôi nói: “Ở trong vùng này ông thấy có Tăng đoàn nào hoà hợp không?” Cư sĩ nghe vậy thì cũng chỉ biết cười mà thôi!

Đại chúng thường đi theo Phật có 1250 vị, nhưng đứng ra còn có 5 vị nữa mà người ta không tính vào, vì để cho tròn số. Ba anh em ngài Ca-diếp đương thời đều là những lãnh tụ tôn giáo và đều có tín đồ của mình. Người anh trưởng là ngài Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp (Urūvilvā-Kāśyapa), có 500 đệ tử. Hai người em là Già-da Ca-diếp và Na-đề Ca-diếp, mỗi vị có 250 đệ tử. Mục-liên Thân Tử tức là hai ngài Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất, đồ chúng của hai ngài có 200 vị. Anh em bạn bè ngài Da-xá có 50 vị. Ngoài ra còn có 5 vị Tỳ-kheo được độ đầu tiên nữa, tức là 5 anh em tôn giả Kiều-trần-như, thành ra tổng cộng có 1255 vị Tỳ-kheo. Những Tỳ-kheo này thường theo

bên Phật cho đến suốt đời, cho đến sau khi Phật niết-bàn mọi người mới rời đi nơi khác.

<Kinh> **Đều là những bậc Đại A-la-hán mà ai cũng biết.**

<Giải> **A-la-hán có ba nghĩa. Một là ứng cúng, tức là kết quả của đời sống khát sĩ. Hai là sát tặc, tức là kết quả của sự phá phiền não ác. Ba là vô sanh, tức là kết quả của sự bố ma – làm cho chúng ma sợ hãi.**

A-la-hán còn có ba cấp bậc bất đồng, đó là Tuệ giải thoát, Câu giải thoát và Vô ngại giải thoát. Trong kinh này nói đến A-la-hán Vô ngại giải thoát, cho nên gọi là Đại A-la-hán.

Lại nữa, chư vị La-hán này vốn là Pháp thân đại sĩ, thị hiện làm Thanh văn để chứng minh pháp môn Tịnh độ này là pháp bất tư nghi, cho nên gọi là Đại A-la-hán. Quý ngài theo Phật để vận chuyển bánh xe pháp, làm lợi ích rộng khắp cho Trời Người, cho nên ai ai cũng biết quý ngài.

Những vị thường theo bên Phật đều là những bậc Đại A-la-hán. Chữ ‘đại’ này là để chỉ cho bậc A-la-hán Đại thừa. ‘A’ có nghĩa là ‘vô’, ‘la-hán’ có nghĩa là ‘học’, ‘a-la-hán’ có nghĩa là ‘vô học’, tức là không còn gì để học nữa, đã tốt nghiệp rồi. Đoạn trừ hết kiến tư phiền não thì gọi là vô học, hoặc đạt đến Thập địa, tức Pháp vân địa, cũng được xưng là vô học. Từ Pháp vân địa trở lên gọi là Đẳng giác Bồ-tát, sau đó sẽ được bồ xứ thành Phật, nên cũng được gọi Bồ xứ Bồ-tát.

Tỳ-kheo là cái nhân của quả vị A-la-hán, A-la-hán là quả vị của Tỳ-kheo. A-la-hán cũng có ba nghĩa.

1. Ứng cúng: Xứng đáng tiếp nhận sự cúng dường của đại chúng, bởi do cái nhân tu tập đạo đức, sự tu học đã đạt kết quả thành thực. Người xuất gia khát thực để duy trì thân mạng, khát pháp để nuôi dưỡng tuệ mạng. Thân mạng có được nhờ cha mẹ, tuệ mạng có được nhờ thầy tổ. Một khi tu học đạt được kết quả viên mãn thì có thể kham nhận được sự cúng dường của chư thiên và loài người.

2. Sát tặc: Giết giặc phiền não. Có người khi nghe nói đến chữ ‘sát tặc’ thì hồ nghi, cho rằng Phật giáo cấm kỵ trước tiên là không được sát sinh, vậy mà không hiểu vì sao A-la-hán lại ‘giết giặc’! Tôi kể quý vị nghe trường hợp của Phương Hào tiên sinh, ông ta là người Thiên chúa giáo, hiện nay làm viện trưởng học viện Đại Văn, gần chỗ tôi ở. Có một hôm ông ta gặp tôi và nói rằng, thật tình ông ta không biết chữ ‘giặc’ là chỉ cho ‘giặc phiền não’. Ông ta làm tới viện trưởng mà không biết được từ ngữ của Phật giáo thì đại đa số quần chúng không biết Phật học là điều dễ hiểu thôi! Chúng ta nên nhớ rằng, Kiến tư phiền não, Trần sa phiền não và Vô minh phiền não là ba thứ

làm chương ngại tự tính, khiến cho tự tính không phát huy được bản năng trí tuệ, công đức, cho nên gọi chúng là giấc.

3. Vô sinh: Vào cõi niết-bàn vĩnh viễn, không bao giờ tái sinh để nhận chịu quả báo sinh tử luân hồi nữa. Lục đạo chúng sinh đều bị sinh tử luân hồi, khổ không nói hết, tự bản thân mình không có năng lực giải quyết vấn đề sinh tử, cho nên chư Phật vì một đại sự nhân duyên này mà xuất hiện ở đời. Trong đám mây mờ chúng sinh ấy có một phần nhỏ những người ước muốn vượt thoát sinh tử, đức Phật liền giáo hóa cho họ con đường thoát ra ba cõi.

A-la-hán có sự giác ngộ cao thấp bất đồng, phân thành ba bậc:

1. Tạng giáo A-la-hán: Là những người tu tập theo pháp Tứ niệm xứ, quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp quán này bao gồm cả vũ trụ, nhân sinh, Đại thừa, Tiểu thừa đều tu tập. Tông Thiên Thai giảng bốn pháp này rất rõ ràng tường tận, bằng cách y theo Tạng, Thông, Biệt, Viên để giải thích; trong Tứ niệm xứ có đủ 37 phẩm đạo, cho nên Đại thừa, Tiểu thừa gì cũng phải học.

2. Câu giải thoát A-la-hán: Tu học thiền định trong pháp Đại thừa để hàng phục phiền não, dùng thiền định rất thâm sâu để đoạn trừ phiền não. Tứ thiền và Bát định gọi là thiền định thế gian. Công phu tu tập của A-la-hán Tiểu thừa lên đến Cửu thứ đệ định, tức vượt ra khỏi tam giới.

3. Vô ngại giải thoát A-la-hán: Cảnh giới công phu, thiền định của bậc này hai bậc trước không thể so sánh được; những A-la-hán ở bậc này đều đã giác ngộ viên mãn, tất cả mọi vấn đề nghi vấn đều đã giải đáp xong, cho nên gọi là 'vô ngại', cũng gọi là Pháp thân đại sĩ.

Một đức Phật ra đời có 1000 đức Phật khác ủng hộ. Đức Phật Thích-ca làm giáo chủ một cõi, xung quanh các cõi khác đều có rất nhiều đức Phật quá khứ cùng xuất hiện ủng hộ. Chư Phật cùng nhau vận chuyển pháp luân, hỗ trợ cho nhau giáo hóa chúng sinh, khiến cho tất cả mọi loài chúng sinh đều lìa khổ được vui, phá mê được ngộ, tuyệt đối không có chuyện phân chia danh phận giữa các vị Phật.

'Pháp thân đại sĩ' thông thường là chỉ cho những bậc đã phá được một phần vô minh, chứng được một phần pháp thân. Bên Biệt giáo là từ Sơ địa Bồ-tát trở lên; bên Viên giáo là từ Sơ trụ Bồ-tát trở lên. Bản kinh này thuộc Viên giáo, tương đồng với *kinh Pháp Hoa, Hoa Nghiêm*. Pháp thân đại sĩ có 41 giai bậc, là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác. Quý ngài thường thị hiện làm Thanh văn hoặc Quốc vương, Đại thần, như vua Ba-tư-nặc, Thái tử Kỳ-đà, Trưởng giả Cấp Cô Độc... đều là những Pháp thân đại sĩ biến hiện ra, quý ngài đến cõi này làm những công việc mà hàng phàm phu không thể làm được. Phật thuyết pháp không thể nghĩ bàn, những

người này đến để tác chứng cho lời Phật dạy, giúp Phật chuyển pháp luân. Phật giáo thường có ba biểu tượng, thứ nhất là bánh xe, biểu thị cho sự viên mãn; thứ hai là hoa sen, biểu thị cho sự thanh tịnh; thứ ba là chữ vạn, tượng trưng cho sự cát tường. Những lời Phật dạy đều là chân lý, tức là nói cái tướng chân thật của các pháp. Chân tướng của các pháp không phải có, không phải không, giống như khi bánh xe quay, nhưng tâm hay trục của bánh xe không thay đổi, nó biểu thị cho ý nghĩa có và không chẳng phải hai, có và không là một, là nhất như. Tác dụng của bánh xe là chuyển động. Chuyển bánh xe pháp có ba nghĩa. Thứ nhất là bánh xe có thể đè bẹp các chướng ngại, giống như xe làm đường quốc lộ, nó dụ cho Phật pháp có khả năng đè bẹp những tâm địa phiền não khiến. Thứ hai là bánh xe có thể vận tải, có thể chở chúng sinh từ trong con đường sinh tử đến cảnh giới niết-bàn bất sinh bất diệt. Chúng ta tu tập theo pháp môn Tịnh độ, nó có thể chở chúng ta từ trong vũng bùn ngũ trược ác thế đến thế giới Tây phương Cực lạc. Thứ ba là bánh xe rất tròn, biểu thị ý nghĩa tròn đầy, viên mãn.

Đức Phật Thích-ca thị hiện ở thế giới này mà dấu tích lịch sử còn để lại cho chúng ta thấy ngài không khác gì người thế gian, ngài cũng có cha mẹ, được thừa hưởng một nền giáo dục rất tốt, sau đó ngài xuất gia tu hành chứng đạo, rồi đi khắp nơi hoằng pháp. Bất cứ nơi đâu cũng đều có nhu cầu nghe Phật giảng kinh thuyết pháp. Phật có rất nhiều đệ tử, đều là những người có học, có đạo đức, và cũng đi các nơi giúp Phật hoằng pháp cho nên mọi người ai cũng biết.

<Kinh> Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà... bao gồm những vị đại đệ tử như vậy.

<Giải> Đạo đức cao dày và tuổi hạ nhiều năm được gọi là Trưởng lão. Tôn giả Thân Tử (Xá-lợi-phất) là bậc trí tuệ đệ nhất trong hàng Thanh văn. Tôn giả Mục-liên là bậc thần thông đệ nhất. Tôn giả Âm Quang (Ca-diếp) có thân màu vàng sáng chói, là người được Phật truyền trao tâm ấn, làm sơ tổ Thiền tông, là bậc có hạnh đầu đà đệ nhất. Tôn giả Văn Sức (Ca-chiên-diên) xuất thân từ dòng dõi Bà-la-môn, có tài nghị luận đệ nhất. Tôn giả Đại Tất (Câu-hy-la) là bậc có tài trả lời câu hỏi đệ nhất. Tôn giả Tinh Túc (Ly-bà-đa) là có tài không đảo loạn bậc nhất. Tôn giả Kế Đạo (Châu-lợi-bàn-đà-già), vốn là người độn căn, chỉ nhớ một bài kệ mà trở thành biện tài vô tận, là bậc nhớ nghĩa bậc nhất. Tôn giả Hỷ (Nan-đà) là em chú bác của Phật, có nghị dung đẹp nhất. Tôn giả Khánh Hỷ (A-nan-đà), là em của Phật, lại là thị giả của Phật, có tài đa văn bậc nhất. Tôn giả Phú Chướng (La-hầu-la), là con

của Phật, có mặt hạnh bậc nhất. Tôn giả Ngu Tu (Kiều-phạm-ba-đề), đời trước tạo nghiệp ác khẩu, đời nay vẫn còn chịu quả báo, nhưng lại là người nhận sự cúng dường của chư thiên bậc nhất. Tôn giả Bất Động (Tân-đầu-lô-phả-la-đọa) vâng lời Phật trụ mãi ở thế gian này để nhận sự cúng dường của chúng sinh đời sau, là ruộng phước điền bậc nhất. Tôn giả Hắc Quang (Ca-lưu-đà-di) là sứ giả của Phật, có tài giáo hóa đệ nhất. Tôn giả Phòng Túc (Ma-ha Kiếp-tân-na) là người giỏi xem tinh tú bậc nhất. Tôn giả Thiện Dung (Bạc-câu-la) là người sống thọ nhất. Tôn giả Vô Bàn (A-nậu-lâu-đà), cũng là em bà con của Phật, là bậc có thiên nhãn đệ nhất. Đây đều là những người thường theo bên Phật, vốn là Pháp thân đại sĩ, thị hiện làm Thanh văn, làm Chúng ảnh hưởng⁴. Nay nghe Phật nói pháp môn Tịnh độ liên nhiếp thọ công đức, chứng đắc được đệ nhất nghĩa tất đàn, tăng trưởng đạo nghiệp, chấm dứt nẻo tử sinh, tự thanh tịnh cõi Phật, cho nên lại có tên gọi là Chúng đương cơ⁵.

Đại chúng thường theo bên Phật gồm có 1255 vị, trong kinh này chỉ nêu tên 16 vị có tính chất đặc biệt. Trong mỗi một bộ kinh thường nêu lên những nhân vật đại biểu khác nhau, mỗi một đại đệ tử đều có sở trường riêng của mình, như Xá-lợi-phất là trí tuệ đệ nhất, Mục-kiền-liên là thần thông đệ nhất, nhưng như thế không có nghĩa là ngài Xá-lợi-phất không có thần thông, ngài Mục-kiền-liên không có trí tuệ. Xem một bộ kinh, thấy nêu tên vị đệ tử nào trước tiên, vị ấy có sở trường gì, thì biết bộ kinh đó thuộc loại kinh điển nào và có tính chất gì.

Mười sáu vị trưởng lão thị hiện ở đây đều có thân phận là A-la-hán. Có người cho rằng, pháp môn niệm Phật là để cho những ông lão bà già học mà thôi, còn những người trí thức thì phải học những đại kinh, đại luận như Pháp tướng tông, Pháp tính tông... Nếu như hôm nay họ học đến bản kinh này, phát hiện ra rằng, người đứng vị trí thứ nhất, bậc đại trí tuệ Xá-lợi-phất cũng tiếp thọ pháp môn này thì phải đem cái tính tình tự phụ lúc trước dẹp đi.

Người đứng vị trí thứ hai là Mục-kiền-liên, thần thông đệ nhất.

Thứ ba là Ma-ha Ca-diếp, còn gọi là Tôn giả Âm Quang, có thân màu vàng kim sáng chói, được Phật truyền tâm ấn. Quý Phật tử ai cũng biết sơ tổ của Thiền tông là ngài Ca-diếp, nhị tổ là ngài A-nan, truyền đến tổ thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma. Bồ-đề Đạt-ma đến Trung hoa, trở thành sơ tổ của Trung hoa,

⁴ Ảnh hưởng chúng: Là một trong bốn chúng của Phật. Chư Phật và Pháp thân của chư Bồ-tát vì muốn hỗ trợ cho Phật Thích-ca giáo hóa nên đã ứng hiện bên thân, như bóng theo hình, âm vang theo tiếng động, vì vậy gọi chư Phật và Bồ-tát trong mười phương là Chúng ảnh hưởng.

⁵ Đương cơ chúng: Những người có duyên đời trước, nay đã chín muồi, vừa nghe giáo pháp lập tức giác ngộ.

truyền đến lục tổ là Huệ Năng. Từ ngài Huệ Năng trở đi Thiền tông mới phát dương quang đại. Trước đó, người xuất gia tự tu tự học riêng lẻ, cho đến thời ngài Mã Tổ kiến tạo Tùng lâm, ngài Bách Trượng lập thanh quy, đề xướng đời sống Tăng đoàn, cùng ở một chỗ tu học thì mới hình thành chương trình tu học theo chế độ trường lớp Phật học. Tùng lâm chính là các trường Đại học Phật giáo. Những người tu Thiền nếu không quy hướng Tịnh độ, chỉ một mực tu Thiền thì rất khó thành tựu. Cho nên, các tổ sư Thiền tông đến cuối đời trở lại chuyên tu Tịnh độ rất nhiều. Tôn giả Ca-diếp là khổ hạnh đệ nhất, vì chuyên thực hành hạnh đầu đà.

Thứ tư là Ma-ha Ca-chiên-diên, còn gọi là Tôn giả Văn Sức, là người thuộc dòng dõi Bà-la-môn, xuất thân từ tầng lớp quý tộc, có tài luận nghị bậc nhất.

Thứ năm là Ma-ha Câu-hy-la, còn gọi là Tôn giả Đại Tất, có tài trả lời câu hỏi bậc nhất. Ngài là người học rộng nghe nhiều, là cậu của Xá-lợi-phất. Khi em của ngài mang thai Xá-lợi-phất tự nhiên cũng có biện tài vô ngại. Mẹ của Tôn giả mỗi lần biện luận với con gái, là em của ngài, đều thua cuộc, một sự kiện mà trước khi chưa mang thai Xá-lợi-phất chưa từng xảy ra. Bấy giờ ngài nghĩ rằng, em gái của mình mang thai đứa bé này chắc chắn là bậc có đại trí tuệ, tương lai đứa cháu ngoại này ra đời, ta thân làm cậu mà biện luận thua nó há không xấu hổ sao? Nghĩ vậy rồi từ đó trở đi ngài nỗ lực đọc sách. Thời ấy ở Ấn độ có bao nhiêu kinh sách ngài đều đọc hết. Vì quá nỗ lực và miệt mài mà không còn thời gian để cắt móng tay, để cho nó mọc quá dài, nên người đời mới gọi là ‘Trường thảo Phạm chí’.

Thứ sáu là Ly-bà-đa, còn gọi là Tôn giả Tinh Túc, người có tài không đảo loạn bậc nhất. Cha mẹ của ngài làm nghề xem sao đoán hạn, nhưng ngài không theo. Ngài đại diện cho hạng người biết quay về chính giác, không bị đảo loạn bởi tà giáo.

Thứ bảy là Châu-lợi-bàn-đà-già, còn gọi là Tôn giả Kế Đạo. Vì ngài vốn độn căn, chỉ nhớ có một bài kệ duy nhất mà trở thành biện tài vô ngại, nên mọi người tôn xưng là bậc ‘nhớ nghĩa đệ nhất’. Ngài có bả tính rất chậm lụt, trí nhớ dở. Anh của ngài xuất gia trước, ngài cũng muốn xuất gia theo. Anh ngài bắt học thuộc bốn câu kệ mới cho đi, nhưng ngài học hơn ba tháng mà chẳng thuộc, nên anh ngài bảo thôi hãy trở về nhà, ngài khóc lóc chẳng chịu về. Phật biết được, gọi ngài đến, dạy ngài hai câu kệ, nhưng ngài học câu trên thì quên câu dưới, học câu dưới thì quên câu trên. Đức Thế Tôn quán xét nhân duyên đời trước của ngài, rồi bảo các đệ tử: Người này kiếp trước vốn là một tam tạng pháp sư, có khả thuyết pháp nhưng hay giấu pháp, nói pháp cũng tiếc, cho nên đời nay bị quá báo ngu si.

Thứ tám là Nan-đà, còn gọi là Tôn giả Hỷ, là em chú bác của Phật, con vua Học Phạn (Dronodana), là người có nghi dung đẹp nhất. Phật có 32 tướng đẹp, Nan-đà có 30 tướng đẹp.

Thứ chín là A-nan-đà, còn gọi là Tôn giả Khánh Hỷ, bậc đa văn đệ nhất. Ngài là em của Phật, và là thị giả của Phật, cũng là người chủ trì kết tập kinh tạng lần thứ nhất.

Thứ mười là La-hầu-la, còn gọi là Tôn giả Phú Chướng, là con của Phật, có mặt hạnh bậc nhất. Lúc tuổi còn nhỏ, ngày ngày ngài thường đi chơi ở ngoài tu viện, trong lúc vui chơi mà vẫn thành tựu định tuệ. Ngài thực sự thành tựu chứ không phải chỉ nói chơi!

Thứ mười hai là Kiều-phạm-ba-đề, còn gọi là Tôn giả Ngưu Tư. Phật cho biết, trong quá khứ, lúc ngài làm Sa-di, thấy một Tỳ-kheo già tụng kinh, có lẽ vì lớn tuổi răng đã rụng nhiều, nên trông cái miệng rất buồn cười, chú Sa-di cười và nói 'ông già tụng kinh trông cái miệng như trâu gặm cỏ'. Vị Tỳ-kheo già bảo: 'Ta đã chứng quả A-la-hán, con đừng khinh ta mà tương lai bị quả báo'. Chú Sa-di nghe nói kinh sợ ăn năn sám hối, nhưng sau khi chết vẫn bị đọa làm thân trâu hết 500 kiếp. Kiếp này may mắn được làm thân người, nhưng vẫn còn bị tập khí đời trước chi phối, có thói quen hay nhai nhai cái miệng như trâu. Đức Phật dạy ngài: 'Ông không nên ôm bát đi khát thực, vì ông đã chứng quả, đi khát thực nếu như bị người đời chê cười thì sẽ khiến cho họ tạo tội, từ đây về sau ông sẽ nhận sự cúng dường của chư Thiên'. Chư thiên có thiên nhãn, biết ngài đã chứng quả, không dám chê cười.

Thứ mười hai là Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, còn gọi là Tôn giả Bất Động, ngài trụ mãi ở thế gian để nhận sự cúng dường của chúng sinh đời sau, là ruộng phước điền bậc nhất. Vị Tôn giả này rất ưa thích biểu diễn thần thông, bị Phật phát hiện, trừng phạt ngài không được nhập diệt mà phải ở mãi thế gian là ruộng phước điền cho người đời. Bây giờ Tôn giả này đã hơn 3000 ngàn tuổi rồi nhưng chúng ta chẳng thấy ngài lộ thân phận.

Thứ mười ba là Ca-lưu-đà-di, còn gọi là Tôn giả Hắc Quang, rất giỏi toán học, làm sứ giả cho Phật, là người có khả năng giáo hóa bậc nhất.

Thứ mười bốn là Ma-ha Kiếp-tân-na, còn gọi là Tôn giả Phòng Túc, giỏi xem thiên văn. Cha mẹ ngài cầu nguyện tinh tú mà sinh ra ngài, nên ngài thông đạt thiên văn, có thể xem là nhà thiên văn học.

Thứ mười lăm là Bạc-câu-la, còn gọi là Tôn giả Thiện Dung, là người có tuổi thọ lớn nhất, khi Phật nói kinh này tuổi thọ của ngài đã là 160 tuổi. Trong quá khứ, thời Phật Tỳ-bà-thi, ngài từng cúng dường cho một Tỳ-kheo mang bệnh, hết lòng chăm sóc nên cảm được quả báo 91 kiếp có dung mạo

đoan chính, sức khỏe kiện khương, tuổi thọ lâu dài, ngài là người có tuổi thọ bậc nhất, biểu thị cho ý nghĩa thiện nhân được thiện quả.

Thứ mười sáu là A-nậu-lâu-đà, còn gọi là Tôn giả Vô Bản, cũng là em của Phật, có thiên nhân bậc nhất. Trong nhiều kiếp trước, ngài sinh ra đời gặp thời đói khát. Một hôm, ngài thấy một vị Phật Bích-chi vào thành khát thực, nhưng chẳng xin được gì. Ăn uống là để có năng lượng nuôi sống thân thể, nhưng sự tiêu hao năng lượng của mỗi người mỗi khác. Trong 100 phần năng lượng, người đời tiêu hết 90 phần cho những vọng tưởng. Người xuất gia tâm an tĩnh, vọng tưởng rất ít và thường ở trong định cho nên một ngày chỉ cần ăn một lần là đủ. Các bậc A-la-hán thì một tuần mới ăn một lần. Phật Bích-chi có định lực thâm sâu hơn, nửa tháng mới khát thực một lần. Bấy giờ, vị Phật Bích-chi ôm bát vào thành khát thực, A-nậu-lâu-đà liền lấy phần ăn của mình dâng cúng cho Phật. Nhờ cái nhân cúng dường này mà có được quả báo 91 kiếp liên tục được giàu sang phú quý. Đồng thời ngài cũng là người có thiên nhân bậc nhất. Sau khi xuất gia, ngài rất làm biếng, trong khi ngồi nghe Phật thuyết pháp, ngài thường ngủ gục, bị Phật quở trách, nói người hay ngủ giống như con sò, ngủ một giấc là hết một năm, chẳng nghe được một danh hiệu Phật. Bị Phật quở trách một lần, trong tâm ngài cảm thấy rất hổ thẹn, liền lập chí hạ thủ công phu, bảy ngày bảy đêm không ngủ, đến nỗi đôi mắt sưng vù và bị mù luôn. Phật dạy ngài tu tập một pháp môn gọi là 'Lạc kiến quang minh định'. Ngài hạ thủ công phu, sau khi thành công, ngài chứng được thiên nhân thông, thấy ba ngàn thế giới rõ ràng như trong bàn tay.

Ngẫu Ích Đại sư phân chia bộ kinh này thành ba phần Tín, Nguyện, Hạnh. Trong phần Tựa cũng có đủ ba phần Tín, Nguyện, Hạnh. Mười sáu vị Tôn giả được nêu ở đây là để làm chứng cho niềm tin (Chứng tín phần), quý ngài đều có thể làm tấm gương sáng cho chúng ta noi theo. Quý vị thấy chư vị Thánh hiền đều tu Tịnh độ, nếu như quý vị tự cho mình là thông minh, thì ngài Xá-lợi-phất thông minh hơn chúng ta nhiều, vậy mà ngài cũng niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, chúng ta có lý do gì mà không niệm Phật? Còn nếu như quý vị tự cho mình là người ngu dốt, thì hãy so sánh với Tôn giả Châu-lợi-bàn-đà-già, ngài một bài kệ còn không thuộc, quý vị còn khá hơn nhiều, vậy mà ngài cũng đã thành tựu, chúng ta tu học chắc chắn cũng sẽ thành tựu. Còn lại rất nhiều vị thuộc Chúng thường tùy là Pháp thân đại sĩ không nêu tên ra đây nữa, chỉ nêu tên 16 người làm đại biểu mà thôi.

“Đạo tăng, sinh giảm”, câu văn này đặc biệt tán thán pháp môn Tịnh độ. Do đây có thể biết, những người này cả đời đi theo Phật, họ đều là những người chuyên tâm tu Tịnh độ, ở trong các pháp hội khác, họ làm Chúng ảnh hưởng, ở trong pháp hội Tịnh độ, họ làm Chúng đương cơ. Thấy biết của bậc Pháp

thân đại sĩ là thuần chính, đối với lý luận, sự thật, phương pháp, cảnh giới... quý ngài đều triệt để hiểu rõ, đã ngộ được Tịnh độ chỉ có ở trong tâm, đã thấy được Di-đà chính là tự tính, không một niệm hoài nghi, đạo nghiệp luôn luôn tăng trưởng, đã cắt đứt sinh tử trong sáu nẻo luân hồi. Đồng thời quý ngài cũng đã cắt đứt sinh tử biến dị ở ngoài tam giới. Nếu như không an trú ở Tây phương, thì A-la-hán và Bồ-tát cho đến ngày thành Phật vẫn còn bị biến dịch sinh tử, chỉ có ở Tây phương mới thật sự đạt được thọ mạng vô lượng.

<Kinh> Cùng với chư vị hàng Đại Bồ-tát, như Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát A-dật-đa, Bồ-tát Càn-đà-ha-đề, Bồ-tát Thường Tinh Tấn... rất nhiều những vị Đại Bồ-tát như vậy.

Như đã nói, trong phần Tựa có đủ Tín, Nguyện, Hạnh. Mười sáu vị Thanh văn vừa nêu trước thuộc chúng khuyến phát niềm tin. Trong chúng Bồ-tát tiếp theo đây thì hai vị Bồ-tát đầu tiên khuyến chúng ta phát nguyện. Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, nên biết, Đức Phật có rất nhiều con, cũng giống như đế vương có rất nhiều con, nhưng chỉ chọn ra một người để lập làm thái tử, tương lai sẽ kế vị vua cha. Trong nhà Phật cũng dùng cách nói tỉ dụ này để gọi là Pháp vương tử. Bồ-tát Văn-thù là bậc có trí tuệ bậc nhất trong hàng chư Đại Bồ-tát. Trong pháp hội *kinh Hoa Nghiêm*, Đức Thế Tôn khuyến khích mọi người phát nguyện cầu sinh thế giới Tây phương Cực lạc, thì ngài Văn-thù và Phổ Hiền đều cùng phát nguyện. Hai ngài là trợ thủ của Đức Phật Tì-lô-giá-na trong thế giới Hoa Tạng, được tôn xưng là Hoa Nghiêm Tam Thánh. Phần trước có nói chư vị A-la-hán phát nguyện cầu sinh thế giới Cực lạc, sau khi đến Tây phương, đoạn trừ hai thứ sinh tử là phần đoạn sinh tử và biến dị sinh tử, rồi tiếp thụ sự giáo hóa của Phật A-di-đà để tròn thành Phật đạo, điều này có thể cho là hợp lý. Song le, Văn-thù và Phổ Hiền là Bồ-tát Đẳng giác trong thế giới Hoa Tạng, tương lai đều được bổ xứ thành Phật, quý ngài đến Tây phương thế giới làm gì? Nếu như thế giới Tây phương không siêu việt hơn thế giới Hoa Tạng thì hai ngài đến đó chẳng có ý nghĩa gì. Do đây mà biết được rằng, học Phật pháp không luận là học pháp môn nào, cho đến cuối cùng đều quy hướng về thế giới Hoa Tạng, sau khi đến thế giới Hoa Tạng, gặp Văn-thù, Phổ Hiền, quý ngài vẫn là khuyến hành giả niệm Phật để cầu sinh về thế giới Tây phương Cực lạc. Quý vị hãy suy nghĩ xem, bây giờ chúng ta đi thẳng về Tây phương, bắt tất trước phải đến Hoa Tạng rồi phải đi một vòng trở lại, có phải là hay hơn không? Có người hoài nghi, nói rằng nếu quả thật pháp môn này tốt như vậy tại sao Đức Phật còn nói nhiều pháp môn khác làm gì? Nên biết rằng, pháp môn này được nói cho những người có cơ duyên đã chín muồi, cơ hội thành Phật đã đến. Nếu như giai đoạn thành Phật chưa đến thì cũng chỉ học những pháp môn Đại thừa

bác đại tinh thâm khác mà thôi. Bản thân tôi sở dĩ phát tín tâm đối với pháp môn niệm Phật này là bởi vì khi học *kinh Hoa Nghiêm*, tôi thấy quý ngài Văn-thù, Phổ Hiền, cho đến Thiện Tài Đồng tử... ai nấy đều phát nguyện cầu sinh Tây phương Tịnh độ hết, cho nên tôi mới phản tỉnh, suy nghĩ kỹ càng trở lại, bây giờ mới buông bỏ tất cả kinh giáo quay đầu nhận chân tu học pháp môn này. Nếu như không có quý ngài khai thị cho tôi, cho dù thầy tổ có khổ tâm khuyên giải cũng khó mà tiếp nhận được.

A-dật-đa chính là Bồ-tát Di-lặc. Trong Hiền kiếp có 1000 vị Phật, Phật Thích-ca Mâu-ni là vị Phật thứ 4, Bồ-tát Di-lặc là vị Phật thứ 5. Bồ-tát Di-lặc sẽ được bổ xứ thành Phật tiếp theo Phật Thích-ca, hiện nay ngài đang cư trú trên nội viện trời Đâu-suất. Có người tung lời bịa đặt rằng, Phật Thích-ca đã thoái vị, hiện này do Phật Di-lặc giáo hóa, đây là lời hoàn toàn xuyên tạc Phật pháp. Trong *kinh Di-lặc hạ sinh* đã có ghi rõ ràng, nếu dùng thời gian của chúng ta mà tính, thì phải còn 56 ức 7000 vạn năm nữa Bồ-tát Di-lặc mới hạ sinh thành Phật. Ngài hiện đang ở trên trời Đâu-suất, thọ mạng của chúng sinh trên trời Đâu-suất là 4000 năm, một ngày của trời Đâu-suất bằng 400 năm ở cõi nhân gian. Như vậy cứ tính, 400 nhân cho 365 là ra một năm ở trời Đâu-suất, rồi nhân cho 4000 nữa là ra số năm còn lại Bồ-tát Di-lặc hạ sinh xuống cõi nhân gian. Trong *kinh Vô lượng thọ*, nửa phần đầu là hội thoại với ngài A-nan, nửa phần sau là hội thoại với ngài Di-lặc. Có người muốn lên cõi trời Đâu-suất để được thân cận với Bồ-tát Di-lặc, tương lai khi Di-lặc hạ sinh nhân gian thì cũng được đi theo hoằng hóa. Nhưng cõi trời Đâu-suất không phải muốn lên là lên được, phải có định lực. Và chẳng, Di-lặc là tổ sư của tông Duy thức, một ngưỡng cửa rất cao, phải tu làm sao cho tâm thức định tĩnh, chuyển thức thành trí... tu thành công rồi mới có thể lên trời Đâu-suất. Nên biết rằng, sau khi sinh về Tây phương mình sẽ là đệ tử của Phật Di-đà, mà Bồ-tát Di-lặc cũng là đệ của Phật Di-đà, như vậy chúng ta sẽ cùng thân phận đồng học với Di-lặc, có thể tùy ý đi đến nội viện trời Đâu-suất để tham quan!

Bồ-tát Càn-đà-ha-đề còn có tên là Bất Hưu Tức. Bồ-tát Thường Tinh Tấn còn có tên là Bất Giác Đoạn, cũng có nghĩa là không xen tạp, không hoài nghi, tinh tấn lên mãi không thoái lui. Hai vị Bồ-tát này đến đây khuyến khích chúng ta thực hành.

<Giải> Bồ-tát ma-ha-tát, dịch là Đại đạo tâm, là tôn xưng những bậc đã thành tựu chúng sinh, trí và bi song vận, tự lợi và lợi tha đã hoàn thành. Phật là Pháp vương, là vua của các pháp. Văn-thù kế thừa gia nghiệp của Phật nên gọi là Pháp vương tử, là con của đấng Pháp vương. Trong chúng Bồ-tát, Văn-thù có trí tuệ đệ nhất. Người không có trí tuệ chân thật và dũng mãnh thì không thể hiểu và chứng được pháp môn Tịnh độ. Cho nên, trong hàng

Thanh văn, đại trí Xá-lợi-phát, trong hàng Bồ-tát, đại trí Văn-thù, được nêu tên đứng đầu.

Di-lặc sẽ thành Phật trong tương lai, hiện là Bồ-tát Đẳng giác, có nhiệm vụ trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật cho cứu cánh, nên đứng vị trí thứ hai.

Bất Hưu Tức có nghĩa là trải qua nhiều kiếp tu hành chưa từng tạm dừng nghỉ. Thường Tinh Tấn là việc làm tự lợi lợi tha không biết mệt mỏi. Quý ngài đều là những vị Bồ-tát đã thành lâu xa, nhưng đều cầu sinh Tịnh độ, vì ước muốn khi nào cũng được nhìn thấy Phật, khi nào cũng được nghe Pháp, khi nào cũng được gần gũi và cúng dường chúng Tăng, để có thể mau chóng viên mãn quả vị Bồ-đề.

Bồ-tát là từ nói tắt của tiếng Phạm Bồ-đề-tát-đỏa, Huyền Trang dịch là Giác hữu tình, tức chúng sinh hữu tình đã giác ngộ; người xưa dịch là Đại đạo tâm chúng sinh, tức chúng sinh có tâm rộng lớn, tựu trung, Bồ-đề-tát-đỏa là chỉ cho chúng sinh chân chính phát nguyện tu học để viên thành quả vị vô thượng bồ-đề. Ma-ha có nghĩa là đại, là lớn. Những bậc Tam hiền thì gọi là Bồ-tát, những bậc Đẳng địa Bồ-tát thì gọi Bồ-tát ma-ha-tát. Những bậc Thanh văn, Duyên giác chỉ có tâm tự lợi, không chủ động đi cứu độ chúng sinh sinh, nên gọi là Tiểu thừa. Bồ-tát thì sẵn lòng đi cứu giúp chúng sinh mà không cần bất cứ một điều kiện nào, lòng từ bi và trí tuệ luôn luôn đi đôi với nhau. Trong kinh này, đại diện cho hàng Bồ-tát không nhiều, chỉ có bốn vị.

Phật là Pháp vương. Trong tất cả các pháp, Phật đạt đến chỗ đại tự tại, cho nên gọi là Pháp vương, là cách nói tỉ dụ. Văn-thù là bậc có trí tuệ đệ nhất, thừa kế gia nghiệp của Phật để giáo hóa chúng sinh, cho nên tôn xưng là Pháp vương tử. Sự giáo dục và truyền thừa Phật pháp lấy trí tuệ làm đầu. Trí tuệ là mục đích cuối cùng của sự tu học Phật pháp, giới và định là hai phương tiện để đạt được mục đích đó, cho nên mới đạo Phật là đạo trí tuệ.

Mỗi vị Bồ-tát có trí tuệ, thân thông và đức năng như nhau, đều bình đẳng. Nhưng để hiển dương Phật pháp, mỗi vị Bồ-tát thị hiện một đặc trường riêng để làm gương cho chúng sinh, như Văn-thù biểu thị cho trí tuệ đệ nhất. Pháp môn niệm Phật này cần phải có trí tuệ nhận thức cao mới có thể tiếp nhận được. Chúng ta nghe được điều này liền phát lòng đại hoan hỷ, phát đại nguyện y theo pháp môn này để phụng hành, đây chính là sự lựa chọn trí tuệ nhất, cũng y ngài Bồ-tát Văn-thù và Tôn giả Xá-lợi-phát không khác. Trí tuệ này là trí tuệ chân thật, không phải như trí tuệ thông minh ở thế gian, cho nên mới suy tôn ngài Văn-thù lên hàng đệ nhất.

Di-lặc cũng là tiếng Phạm, dịch nghĩa là từ bi, vì vậy có khi gọi ngài là Từ thị, người mang họ Từ. Di-lặc là họ, A-dật-đa là tên. Người học Phật mỗi

ngày tụng kinh xong đều có đọc bài kệ hồi hướng là: 'Nguyện đem công đức này, trang nghiêm Phật tịnh độ'. Trang nghiêm như thế nào? Bồ-tát Di-lặc có nhiệm vụ trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật cho viên mãn cứu cánh, và sự trang nghiêm đó, như tên gọi của ngài, là phải thực hành lòng từ bi. Đức Phật A-di-đà từ bi hoan hỷ tiếp dẫn chúng ta đến thế giới Tây phương, nhưng vẫn còn có rất nhiều chư vị Bồ-tát đang phải trang nghiêm thanh tịnh quốc độ Phật, nếu như chúng ta không thanh tịnh, tạo ra những việc làm gây ô nhiễm quốc độ của Phật thì làm chư vị ấy dung nạp chúng ta? Cho nên phải biết rằng, việc trang nghiêm quốc độ Phật là phải thực hiện ngay trong hiện tại. Tâm tịnh thì quốc độ tịnh. Vì sao phải niệm Phật? Vì sao phải tụng kinh? Mục đích là đem cái tâm ô nhiễm của chúng ta tu chính lại thành cái tâm thanh tịnh. Thân là chính báo, quốc độ là y báo. Nếu như niệm Phật, tụng kinh mà tâm không thanh tịnh thì chỉ có phước báo, tương lai chỉ được hưởng quả báo ở trong sáu đường, không thể ra khỏi tam giới. Bồ-tát Di-lặc là vị được bổ xứ thành Phật sau này ở thế giới Ta-bà. Hiện ngài là Bồ-tát Đăng giác, ngài có tâm đại từ, đại bi. Trong nhà Phật, trước chữ từ bi lại thêm chữ đại là để nói cái tâm từ bi này rất thanh tịnh bình đẳng. Tâm nếu có phân biệt, chấp trước thì không phải là tâm thanh tịnh. Phước đức và trí tuệ cả hai đều trang nghiêm là điều kiện cần và đủ để vãng sinh Tịnh độ. Văn-thù biểu thị cho trí tuệ, Di-lặc biểu thị cho phước đức trang nghiêm.

Hai vị Bồ-tát sau cùng là khuyến khích chúng ta thực hành. Bất Hưu Tức là trong quá trình tu tập không lười biếng, buông lung. Ông bà mình thường nói 'một ngày vãi chài bảy mươi hai ngày phơi lưới', tức là bữa đực bữa cái. Thí dụ, mỗi ngày chỉ có bốn giờ công phu, còn lại hai mươi giờ gián đoạn. Người Ấn độ chia thời gian ra làm sáu thời, ngày ba thời, đêm ba thời. Ban ngày thì gọi là sáng, trưa, chiều. Ban đêm thì gọi là đầu hôm, nửa đêm, cuối đêm. Người Trung hoa thì chia một ngày thành 12 đơn vị, gọi là canh và đặt tên Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Hiện nay theo quy ước chung của thế giới, một ngày đêm có 24 giờ. Thuở xưa, một giờ bên Ấn độ bằng bốn giờ bên Trung hoa. Khi Phật còn tại thế, người xuất gia ngủ nghỉ vào lúc nửa đêm, tức khoảng 10 giờ đêm, ngủ khoảng một nửa thời gian nửa đêm thì thức dậy, tức là khoảng bốn tiếng đồng hồ. Như vậy một ngày họ chỉ có 4 tiếng đồng hồ ngủ nghỉ, còn 20 tiếng đồng hồ còn lại để tu hành. Nếu muốn thành tựu, không thể không đem hết thời gian để dụng công. Ngoài ra, vẫn còn phải học theo hạnh của Bồ-tát Thường Tinh Tấn, tự mình tu tập cho mình, vẫn còn phải giúp đỡ người khác, vì lợi người cũng chính là lợi mình. Trong tâm thanh tịnh, một mây trần không vướng, không chấp trước, không có ý niệm được mất, bại thành, không cống cao ngã mạn, thực hành đến chỗ 'làm mà không làm, tam luân đều vắng lặng', như vậy mới không uổng công nhọc sức.

Bốn vị Bồ-tát vừa giới thiệu trên đây đều là bậc Đẳng giác Bồ-tát, nhưng quý ngài đều phát nguyện cầu sinh Tịnh độ. Sinh về Tịnh độ có rất nhiều điều lợi, thứ nhất là thường được thấy Phật, thứ hai là thường được nghe pháp, thứ ba là thường được thân cận, gần gũi cúng dường đại chúng đông nhiều như biển, lại có mau chóng viên thành quả vị bồ-đề. Trước đây chúng tôi có nói, chư vị Đẳng giác Bồ-tát có năng lực tùy ý đi khắp mười phương quốc độ, vậy thì, vì lý do gì mà quý ngài còn phải phát nguyện vãng sinh về thế giới Cực lạc? *Kinh Hoa Nghiêm* nói rằng có 41 vị Pháp thân đại sĩ đều theo Bồ-tát Phổ Hiền cầu sinh Tịnh độ, điều này cho thấy Tây phương Cực lạc là đạo tràng cực kỳ trang nghiêm không đâu sánh bằng; lại nói rõ ở Tây phương Cực lạc thường được thấy Phật, nghe pháp, gần gũi thiện tri thức, không có một phút một giây nào gián đoạn thì càng xác quyết hoàn cảnh ở Tây phương là vô cùng đặc biệt, vô cùng thù thắng. Đẳng giác Bồ-tát tuy có năng lực tự tại đi khắp mười phương thế giới cúng dường chư Phật nhưng cũng có lúc gián đoạn, điều này khó tránh khỏi. Đức Phật Thích-ca của chúng ta trụ thế chỉ có 79 năm, giảng kinh hơn 300 hội, thuyết pháp 49 năm, khoảng thời gian như vậy là không lâu, và pháp này cũng chỉ tồn tại một vạn hai ngàn năm thôi (12.000.000 năm), qua hết khoảng thời gian này thì không còn Phật pháp nữa. Phải đợi đến 56 ức 7000 vạn năm sau, khi Phật Di-lặc hạ sinh thì mới có Phật pháp trở lại. Trong khoảng thời gian dài đằng đằng này, quốc độ của chư Phật ở các cõi khác cũng đều như vậy. Chúng sinh ở Tây phương Cực lạc có thọ mạng vô lượng, nhưng trên thực tế thì vẫn có hạn lượng, điều đáng mừng là sau khi Phật A-di-đà nhập diệt đã có Bồ-tát Quán Thế Âm thành Phật tiếp tục dẫn dắt chúng ta. Nhưng đức Phật A-di-đà chừng nào sẽ nhập diệt? *Kinh Vô lượng thọ* đã nói rất rõ ràng. Mục-kiền-liên có thần thông đệ nhất, trong khoảng 24 giờ đồng hồ ngài có thể biết con số chính xác có bao nhiêu chúng sinh trong thế giới Ta-bà. Giả sử chúng sinh trong mười phương thế giới đều thành Duyên giác, thọ mạng vạn ức năm, thần thông của ngài Mục-kiền-liên có thể tính ra con số thọ mạng của hết thảy chúng sinh đó. Thế nhưng, ngài không thể nào biết được thọ mạng của Phật Vô lượng thọ. Do đây có thể biết, sinh về Tây phương thọ mạng vô lượng, con đường tu tập thành đạo bồ-đề chắc chắn không gặp bất cứ chướng ngại nào, hàng Đẳng giác Bồ-tát chắc chắn nhanh chóng viên thành Phật đạo, vì vậy mà ai nấy đều nguyện sinh Tây phương.

<Kinh> Cùng với chư vị Thích-đề-hoàn-nhân, vô lượng chư Thiên, Đại chúng câu hội.

<Giải> Thích-đề-hoàn-nhân là Chúa tể của trời Đao-lợi. Cùng đi với Thích-đề-hoàn-nhân còn có bốn vị Thiên vương, Dạ-ma thiên vương, Hóa lạc thiên vương, Tha hóa tự tại thiên vương, Sắc giới thiên vương, Vô sắc giới thiên

vương, và vô lượng chư thiên, chúng sinh cõi trời. Đại chúng câu hội là chỉ cho Trời và Người ở trong mười phương, Bát bộ, A-tu-la, Nhân và Phi nhân... không một chúng sinh nào không dự hội. Chỉ có pháp môn Tịnh độ mới có thể thu nhiếp mọi căn cơ chúng sinh như thế.

Đến đây là hết phần Tựa chung.

Thích-đề-hoàn-nhân là người mà chúng ta hay gọi là Chúa trời, làm vua trời Đao-lợi, tức tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời cõi Dục, còn gọi là Tam thập tam thiên. Ông còn có tên là Đê-thích, người Trung hoa thường gọi là Ngọc hoàng đại đế. Trong các tôn giáo khác người ta gọi là Thiên chúa. Chúng ta nếu để tâm quan sát một chút về điển tích của các tôn giáo khác thì sẽ thấy rằng, cơ sở lý luận và phương pháp thực hành của họ tựa hồ không ra ngoài tầng trời Đao-lợi, lại phải tu tập công phu thiền định, tu tâm thanh tịnh. Nếu tu tập thiền định thành công thì sẽ sinh lên Tứ thiên thiên ở Sắc giới. Nếu như tu tập thiền định không thành công thì chỉ sinh lên cõi Dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa lạc thiên, Tha hóa tự tại thiên mà thôi. Nếu muốn sinh lên Tứ thiên thiên, tức bốn tầng trời ở cõi Sắc, ngoài tu tập thành công thiền định ra, còn có thể tu Bốn tâm vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả. Đây là con đường đi đến Sắc giới.

Chỗ nào có nhân duyên, có cơ hội thì chư Phật, chư Bồ-tát đến đó để giáo hóa chúng sinh. Trong ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh và cả trên cõi trời, nơi nào cũng có chư Phật và Bồ-tát giảng kinh thuyết pháp. Duy nhất ở bốn tầng trời Không của Vô sắc giới không tiếp nhận Phật pháp, vì chúng sinh ở đó cho rằng mình đã chứng được Niết-bàn, nên chư Phật và Bồ-tát không thị hiện ở đó. Nếu như các tôn giáo khác bài xích Phật giáo, thì sự bài xích đó chỉ tạm thời, bởi vì nếu họ được sinh lên cõi trời, tương lai họ sẽ cùng với Thiên chúa chịu sự giáo hóa của Phật, Bồ-tát, từ đó về sau họ sẽ học Phật pháp. Trên từ Đẳng giác Bồ-tát, dưới cho đến chúng sinh trong địa ngục đều được pháp môn Tịnh độ này thu nhiếp, chín pháp giới đều tu hành bình đẳng như nhau và đều thành Phật bình đẳng như nhau. Trong 49 năm thuyết pháp của Phật, chỉ có kinh này là phù hợp cho cả ba căn, lợi độn đều được thu nhiếp.

Đến đây, phần Tựa chung, nói về việc xác chứng cho niềm tin đã hoàn tất.

Tiếp theo sẽ nói về phần Tựa riêng của bản kinh này.